

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Đ/C: 8A Vạn Mỹ - NQ- Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2012
1	2	3		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59,870,711,297	61,152,736,700
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,863,044,249	3,664,408,241
1. Tiền	111		3,863,044,249	3,664,408,241
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6,706,979,233	7,066,979,233
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,706,979,233	7,066,979,233
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,733,946,656	33,878,388,266
1. Phải thu khách hàng	131		27,376,480,636	28,722,582,054
2. Trả trước cho người bán	132		2,865,121,730	2,358,515,604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.03	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	5,271,786,071	5,576,732,389
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,779,441,781)	(2,779,441,781)
IV- Hàng tồn kho	140	V.05	15,742,497,825	16,160,329,195
1. Hàng tồn kho	141		15,742,497,825	16,160,329,195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		824,243,334	382,631,765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,149,770	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	792,093,564	382,631,765
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45,283,813,948	45,297,936,620
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.09	-	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.10	-	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.11	-	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	0
II- Tài sản cố định	220		19,366,763,948	19,380,886,620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	16,401,933,836	17,319,648,541
- Nguyên giá	222		29,871,521,676	30,898,273,661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,469,587,840)	(11,578,625,120)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.13	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	2,964,830,112	2,061,238,079
			-	
III- Bất động sản đầu tư	240	V.16	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
			-	
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.17	25,917,050,000	25,917,050,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25,917,050,000	25,917,050,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	0
			-	
V- Tài sản dài hạn khác	260		-	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	-	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.20	-	0
			-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105,154,525,245	106,450,673,320

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		01/01/2011
1	2	3		5
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		34,807,339,523	36,176,588,078
I- Nợ ngắn hạn	310		31,009,013,362	32,378,261,917
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	500,000,000	2,618,897,568
2. Phải trả người bán	312		12,854,746,097	11,883,818,837
3. Người mua trả tiền trước	313		2,241,626,333	2,235,803,920
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	636,455,137	725,742,435
5. Phải trả người lao động	315		1,112,993,285	1,533,542,685
6. Chi phí phải trả	316	V.23	-	65,280,815
7. Phải trả nội bộ	317	V.24	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318	V.25	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	13,042,347,929	12,670,196,676
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.27	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		620,844,581	644,978,981
II- Nợ dài hạn	330		3,798,326,161	3,798,326,161
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.28	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.29	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.30	3,650,000,000	3,650,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.31	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.32	148,326,161	148,326,161
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.33	-	-
			-	

I- Vốn chủ sở hữu	410	V.33	-	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,347,185,722	70,274,085,242
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,998,110,000	54,998,110,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8,335,000,000	8,335,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,420,574,380	5,420,574,380
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,344,159,729	1,344,159,729
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,662,255	36,662,255
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		212,679,358	139,578,878
			-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.31	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105,154,525,245	106,450,673,320

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
1. Tài sản thuê ngoài (VND)	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án (VND)			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2012	Quý I/2011
1	2	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	73,100,480	(2,904,809,646)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	399,042,444	463,306,597
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(410,480,452)	
- Chi phí lãi vay	6	63,529,112	336,677,756
- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến LCTT	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	125,191,584	(2,104,825,293)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	1,062,830,041	2,160,399,115
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	417,831,370	14,336,731,220
- nhập phải nộp)	11	773,783,413	(14,751,637,165)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	(63,529,112)	(336,677,756)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(24,134,400)	(57,192,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,291,972,896	(752,201,879)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(903,592,033)	(2,218,734,770)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	420,281,819	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25	-	(540,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	508,870,894	50,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25,560,680	(2,708,734,770)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	214,364,000	14,149,255,549
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,333,261,568)	(13,575,372,580)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,118,897,568)	573,882,969
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	198,636,008	(2,887,053,680)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,664,408,241	4,644,985,051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3,863,044,249	1,757,931,371

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Đ/C: 8A Vạn Mỹ - NQ- Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	Quý 1/2011
1		2	3	5	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.36	15,470,297,095	32,903,032,045
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.37	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.38	15,470,297,095	32,903,032,045
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.39	13,131,990,178	34,010,612,338
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,338,306,917	(1,107,580,293)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.40	535,472,894	101,958,758
7.	Chi phí tài chính	22	VI.41	63,529,112	336,677,756
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63,529,112	336,677,756
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.42	433,965,866	410,250,893
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.43	1,782,665,598	1,144,484,462
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		593,619,235	(2,897,034,646)
11.	Thu nhập khác	31	VI.44	420,281,819	1,000,000
12.	Chi phí khác	32	VI.45	940,800,574	8,775,000
13.	Lợi nhuận khác	40		(520,518,755)	(7,775,000)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73,100,480	(2,904,809,646)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.46	-	
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.47	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		73,100,480	
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.48	-	

(*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với Công ty cổ phần

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2012

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	3/31/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	343 176 367	77,162,404
Tiền gửi ngân hàng	3,519,867,882	3,587,245,837
Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	22,535,061	198,999,517
<i>Tiền gửi Ngân hàng Á Châu</i>	4 896 591	181,361,047
<i>Thẻ Ngân hàng Á Châu</i>	17 638 470	17,638,470
<i>Ký quỹ ngân hàng Á Châu</i>		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	245 983 589	15,381,621
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh	2 593 223 342	1,884,540,752
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á		
Tiền gửi Kho bạc Nhà nước Hải Phòng		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt	2 107 065	2,107,065
Ngân hàng Quân đội (Chi nhánh Bắc Hải)	3 609 748	803,789,085
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	332 925 489	477,511,801
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam-	319,483,588	204 915 996
Cộng	3,863,044,249	3,664,408,241

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	3/31/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Cty CP đóng mới và sửa chữa tàu Hải An</i>	6,556,979,233	6,556,979,233
<i>Cty TNHH Dịch vụ container Maserco</i>	150,000,000	510,000,000
Cộng	6,706,979,233	7,066,979,233

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	3/31/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khác	5,271,786,071	5,576,732,389

Văn phòng Công ty	5,271,786,071	5,575,432,389
Chi nhánh Miền Nam		1,300,000
Cộng	5,271,786,071	5,576,732,389

4 HÀNG TỒN KHO

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	3,931,716,687	4,973,511,011
CCDC	1,481,387,945	641,874,690
Chi phí SXKD dở dang	10,265,573,549	10,544,943,494
Hàng hóa	63,819,644	
Cộng	15,742,497,825	16,160,329,195

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Công ty	573,446,373	299,531,765
Tạm ứng	573 446 373	299,531,765
Chi nhánh Miền Nam	218,647,191	83,100,000
Tạm ứng	215,447,191	79,900,000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,200,000	3,200,000
Cộng	792,093,564	382,631,765

6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhà cán tôn bãi 8A	74,545,097	74,545,097
Đường triển sửa chữa tàu	360,546,656	360,546,656
XDCB cty xếp dỡ Hải An	265,461,476	265,461,476
XD nhà kho, xưởng tại 173 NQ	17 687 367	
Bố trí, quản lý vận hành báo hiệu hàng hải phục vụ thi công cầu cảng tại Cty Xếp dỡ Hải An	734,330,486	734,330,486
San lấp mặt bằng diện tích 3.092m2 tại Cty xếp dỡ Hải	606,176,364	606,176,364
Đất CTT (Nộp thuế trước bạ)	20,178,000	20,178,000
Tau BN 045	885 904 666	
Cộng	2,964,830,112	2,061,238,079

7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	17,704,513,273	4,982,735,925	8,005,870,571	205,153,892	30,898,273,661
Mua trong năm		329,001,040	72,727,273		401,728,313
Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán		1,428,480,298			1,428,480,298
Giảm khác					-
Số dư tại 31/03/2012	17,704,513,273	3,883,256,667	8,078,597,844	205,153,892	29,871,521,676
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2012	5,479,512,732	3,613,340,025	4,287,509,055	198,263,308	13,578,625,120
Khấu hao trong năm	170,887,078	54,981,278	167,045,211	6,128,877	399,042,444
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán		508,079,724		-	508,079,724
Giảm khác					-
Số dư tại 31/03/2012	5,650,399,810	3,160,241,579	4,454,554,266	204,392,185	13,469,587,840
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2012	12,225,000,541	1,369,395,900	3,718,361,516	6,890,584	17,319,648,541
Số dư tại 31/03/2012	12,054,113,463	723,015,088	3,624,043,578	761,707	16,401,933,836

Nguyên giá

Giá trị còn lại

TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

TSCĐ chờ thanh lý:

TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2012

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	343 176 367	77,162,404
Tiền gửi ngân hàng	3,519,867,882	3,587,245,837
Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	22,535,061	198,999,517
<i>Tiền gửi Ngân hàng Á Châu</i>	4 896 591	181,361,047
<i>Thẻ Ngân hàng Á Châu</i>	17 638 470	17,638,470
<i>Ký quỹ ngân hàng Á Châu</i>		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	245 983 589	15,381,621
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh	2 593 223 342	1,884,540,752
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á		
Tiền gửi Kho bạc Nhà nước Hải Phòng		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt	2 107 065	2,107,065
Ngân hàng Quân đội (Chi nhánh Bắc Hải)	3 609 748	803,789,085
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	332 925 489	477,511,801
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam-	319,483,588	204 915 996
Cộng	3,863,044,249	3,664,408,241

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Cty CP đóng mới và sửa chữa tàu Hải An</i>	6,556,979,233	6,556,979,233
<i>Cty TNHH Dịch vụ container Maserco</i>	150,000,000	510,000,000
Cộng	6,706,979,233	7,066,979,233

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	5,271,786,071	5,576,732,389

Văn phòng Công ty	5,271,786,071	5,575,432,389
Chi nhánh Miền Nam		1,300,000
Cộng	5,271,786,071	5,576,732,389

4 HÀNG TỒN KHO

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	3,931,716,687	4,973,511,011
CCDC	1,481,387,945	641,874,690
Chi phí SXKD dở dang	10,265,573,549	10,544,943,494
Hàng hóa	63,819,644	
Cộng	15,742,497,825	16,160,329,195

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Công ty	573,446,373	299,531,765
Tạm ứng	573 446 373	299,531,765
Chi nhánh Miền Nam	218,647,191	83,100,000
Tạm ứng	215,447,191	79,900,000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,200,000	3,200,000
Cộng	792,093,564	382,631,765

6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhà cán tôn bãi 8A	74,545,097	74,545,097
Đường triển sửa chữa tàu	360,546,656	360,546,656
XDCB cty xếp dỡ Hải An	265,461,476	265,461,476
XD nhà kho, xưởng tại 173 NQ	17 687 367	
Bố trí, quản lý vận hành báo hiệu hàng hải phục vụ thi công cầu cảng tại Cty Xếp dỡ Hải An	734,330,486	734,330,486
San lấp mặt bằng diện tích 3.092m2 tại Cty xếp dỡ Hải	606,176,364	606,176,364
Đất CTT (Nộp thuế trước bạ)	20,178,000	20,178,000
Tau BN 045	885 904 666	
Cộng	2,964,830,112	2,061,238,079

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	25,917,050,000	25,917,050,000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Hải An	9,901,000,000	9,901,000,000
Công ty Cổ phần Hải Minh	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty CP xếp dỡ Hải An	9,750,000,000	9,750,000,000
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	1,800,000,000	1,800,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886,050,000	886,050,000
Trái phiếu Cty CP Hàng Hải Nam Dương	1,080,000,000	1,080,000,000
	25,917,050,000	25,917,050,000

9 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	500,000,000	2,618,897,568
Ngân hàng TM CP Hàng hải Việt Nam-Chi nhánh TPHCM		1,927,246,568
<u>Vay các đối tượng khác</u>		
Cán bộ công nhân viên	500,000,000	691,651,000
Cộng	500,000,000	2,618,897,568

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	107,700,912	299,571,060
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116 082 426	116 082 426
Thuế TNCN	3 883 199	1,031,349
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	408 788 600	309 057 600
Cộng	636,455,137	725,742,435

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Công ty		56,332,371
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả		42,925,371
Trích trước chi phí lãi vay		13,407,000
Chi nhánh Miền Nam		
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả		2,480,288
Trích trước chi phí lãi vay		6,468,156
Cộng	-	65,280,815

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	65 458 154	144,159,514
Bảo hiểm xã hội	679 763 435	247,596,404
Phải trả về cổ phần hoá		
Cty CP hàng hải Nam Dương	7,500,000,000	7,500,000,000
Cty CP đóng tàu Hải An	3,299,214,523	3,299,214,523
Phải trả khác	1 497 911 817	1,479,226,235
Cộng	13,042,347,929	12,670,196,676

13 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	3,650,000,000	3,650,000,000
Công ty TNHH Song Toàn	3,650,000,000	3,650,000,000
Cộng	3,650,000,000	3,650,000,000

14 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

	3/31/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số đầu năm	148,326,161	148,326,161
Trích lập trong năm		

Chi trong năm

Số cuối năm

148,326,161

TRUE

148,326,161

15 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I /2012	Quý I /2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty	8,649,831,249	26,364,614,682
1 Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	19 487 000	18 018 339 926
2 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	6,192,824,236	6,629,249,068
3 Hoạt động thương mại	697,445,009	1,127,867,918
4 Hoạt động khai thác bãi Container	1,028,578,092	520,445,142
5 Hoạt động giao nhận vận tải	553,986,072	
6 Hoạt động khác	157,510,840	68,712,628
Chi nhánh Miền Nam	6,820,465,846	6,538,417,363
Cộng	15,470,297,095	32,903,032,045

16 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I /2012	Quý I /2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty	8,649,831,249	26,364,614,682
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	19,487,000	18 018 339 926
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	6,192,824,236	6,629,249,068
Hoạt động thương mại	697,445,009	1,127,867,918
Hoạt động khai thác bãi Container	1,028,578,092	520,445,142
Hoạt động giao nhận vận tải	553,986,072	
Hoạt động khác	157,510,840	68,712,628
Chi nhánh Miền Nam	6,820,465,846	6,538,417,363
Cộng	15,470,297,095	32,903,032,045

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Quý I /2012	Quý I /2011
VND	VND

Văn phòng Công ty	7,483,489,269	28,374,979,662
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	7 820 899	19 549 312 540
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	6 119 092 068	7 498 587 432
Hoạt động thương mại	59,645,250	793 824 350
Hoạt động khai thác bãi Container	697848457	392 764 766
Hoạt động giao nhận vận tải	460 617 282	
Hoạt động khác	138,465,313	140,490,574
Chi nhánh Miền Nam	5,648,500,909	5,635,632,676
Cộng	13,131,990,178	34,010,612,338

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24 870 894	51 958 758
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân	26,602,000	
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	50,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	484,000,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	535,472,894	101,958,758

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	63 529 112	336 677 756
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi trái phiếu phát hành		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	63,529,112	336,677,756

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên	189,136,400	198,290,000
Chi phí vật liệu, bao bì	44,788,603	77,835,668

Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	21,906,472	26,497,924
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	158,134,391	84,627,301
Thuế đất	20,000,000	23,000,000
Cộng	433,965,866	410,250,893

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,157,176,075	713,599,600
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	46 506 367	38 648 676
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí	79 731 000	24 004 000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,940,755	26,086,582
Chi phí bằng tiền khác	445 311 401	342 145 604
Cộng	1,782,665,598	1,144,484,462

22 THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	420,281,819	
Tiền hoa hồng bán hàng		1,000,000
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn		
Thu nhập khác		
Cộng	420,281,819	1,000,000

23 CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	920,400,574	
Chi phí đền bù thiên tai		
Tiền phạt do chứng khoán		

24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Giám đốc Công ty